

Số: 04/2020/ HN-ST

Ngày: 13- 01- 2021

Về việc: “tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà HUỖNH THỊ C

2. Ông PHẠM VĂN T

- Thư ký phiên tòa: Bà NGUYỄN THỊ TRÚC M - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa: (không tham gia)

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 312/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “xin ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 141/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1977 (có mặt)

Cư trú tại số 267/17 ấp Phước Ngươn B, xã Long P, huyện Long H, tỉnh Vinh L.

2. Bị đơn: Bà Nhan Bích N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 72/7B Trần P, Khóm 6, Phường 4, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/8/2020, ông T yêu cầu ly hôn và nuôi con chung. Về tài sản và nợ tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T và bà N quen nhau và quyết định đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 30/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng tạm ổn cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Ông T cho rằng, bà N đi chơi về khuya và bỏ bê gia đình. Ông khuyên nhiều lần nhưng không sửa đổi, vợ chồng không hòa hợp và không hạnh phúc. Ông T yêu cầu được ly hôn với bà N. Về con chung, có 01 con trai Trương Minh T, sinh ngày 14/9/2005, hiện ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; Tài sản và nợ tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N đã được tổng đạt các văn bản tố tụng thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 28/10/2020

và ngày 20/11/2020 để tham gia các phiên họp vào ngày 13/11/2020 và ngày 07/12/2020 nhưng vắng mặt, không lý do và không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có tài liệu chứng cứ gì mới để xuất trình. Ông T khai, nguyên nhân chính ly hôn là do bà N đi nhậu về khuya, có góp ý và nhờ gia đình bên vợ khuyên nhiều lần nhưng không sửa đổi. Từ đó, vợ chồng cãi vã nhau và ly thân từ năm 2016 cho đến nay, bà N có liên lạc với con trai, vợ chồng không có liên lạc với nhau. Hiện tại ông T làm công nhân cho cơ sở bánh mì có thu nhập 5.000.000 đồng/tháng. Còn bà N đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, không biết thu nhập lương của bà N.

Con chung là Trương Minh T, hiện ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Không có nợ tài sản và không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bà N, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng vào các ngày 07/12/2020 và ngày 23/12/2020, để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần nhất ngày 22/12/2020 và lần hai vào ngày 13/01/2021 nhưng bà N vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L. Xét đây là tranh chấp ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà N đã được tổng đạt các văn bản tố tụng tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bà N theo luật định.

[2]. Hôn nhân giữa ông T và bà N có đăng ký kết hôn là tuân thủ điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn 30/11/2005.

Xét lời khai của ông T cho rằng, nguyên nhân ly hôn là do đôi bên bất đồng quan điểm nên có mâu thuẫn từ 2016 và ly thân cho đến nay. Đối với bà N không tham gia phiên hòa giải và cũng không có văn bản phản hồi thông báo thụ lý vụ án nên phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung, ông T đang trực tiếp nuôi con và yêu cầu được tiếp tục nuôi con là phù hợp với nguyện vọng cháu T. Về cấp dưỡng, ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông T là phù hợp khoản 2 Điều 81, các Điều 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông T và bà N phải tuân thủ các Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “ Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”; “Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

[4]. Về tài sản chung và nợ tài sản, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, ông T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số N⁰0005668 ngày 09/9/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Ông T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 146, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trương Thanh T và bà Nhan Bích N.

2. Về con chung: Giao con chung Trương Minh T, sinh ngày 14/9/2005 cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Bà N được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số N⁰0005668 ngày 09/9/2020 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh L; Ông T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho các đương sự biết, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- T.H.A cùng cấp;
- Tòa án tỉnh
- UBND xã, phường

(Đã ký)

NGUYỄN THU T

- Lưu hồ sơ tại Tòa án